



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-31
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-31



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08/08/2013.

Trụ sở của Công ty tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Cao Cường	Ủy viên
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên
Ông Trần Nguyễn Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Tụ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

11105
CÔNG
SÁCH NGHIỆP
HANG V
HO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Cao Cường
Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014





Số: 1304/2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Lê Đức Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		162.934.454.333	86.694.018.392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.055.645.698	28.461.535.508
111	1. Tiền		28.595.645.698	22.756.535.508
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.460.000.000	5.705.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.650.204.109	54.296.258.244
131	1. Phải thu của khách hàng		52.374.693.160	25.450.459.192
132	2. Trả trước cho người bán		1.198.466.655	18.837.417
135	5. Các khoản phải thu khác	4	31.077.044.294	28.826.961.635
140	IV. Hàng tồn kho	5	1.188.052.965	211.032.555
141	1. Hàng tồn kho		1.188.052.965	211.032.555
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.040.551.561	3.725.192.085
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		635.445.090	371.345.882
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		334.575.553	566.506.285
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	3.070.530.918	2.787.339.918
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		154.655.243.392	151.113.456.359
220	II. Tài sản cố định		134.641.996.032	131.151.973.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	124.245.950.627	121.867.330.258
222	- Nguyên giá		158.759.368.416	152.002.396.303
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.513.417.789)	(30.135.066.045)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	9.611.778.323	9.284.643.311
228	- Nguyên giá		10.311.869.453	9.882.524.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(700.091.130)	(597.881.142)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	784.267.082	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	18.099.415.876	18.099.415.876
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.757.473.876	8.757.473.876
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		7.736.380.000	7.736.380.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.605.562.000	1.605.562.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.913.831.484	1.862.066.914
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.913.831.484	1.862.066.914
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		317.589.697.725	237.807.474.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		101.997.245.438	78.830.264.682
310	I. Nợ ngắn hạn		101.997.245.438	58.830.264.682
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	20.000.000.000	949.426.472
312	2. Phải trả người bán		25.496.414.373	10.636.958.113
313	3. Người mua trả tiền trước		6.874.997.560	11.297.255.958
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.739.418.251	1.586.721.036
315	5. Phải trả người lao động		460.300.000	2.545.980.000
316	6. Chi phí phải trả	14	2.049.353.784	1.861.722.696
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	44.946.101.255	29.126.940.192
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		430.660.215	825.260.215
330	II. Nợ dài hạn		-	20.000.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	20.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		215.592.452.287	158.977.210.069
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	215.592.452.287	158.977.210.069
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		91.397.040.000	87.044.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		33.636.120.654	33.636.120.654
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		12.899.497.006	9.369.763.914
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.659.794.627	28.926.525.501
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		317.589.697.725	237.807.474.751

111
CỘNG
HỢC NH
ANG
HO

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		352.254,78	264.721,46



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Cường
Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014

5 - C.
TY
EM HỒU
KIỂM T
AS
N KIỂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		217.467.971.992	106.289.608.600
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	217.467.971.992	106.289.608.600
11	4. Giá vốn hàng bán	18	181.302.464.525	93.608.171.365
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.165.507.467	12.681.437.235
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	59.406.306.732	4.215.542.129
22	7. Chi phí tài chính	20	922.818.663	626.524.238
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		922.818.663	512.515.815
24	8. Chi phí bán hàng		22.485.395.985	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.111.431.180	4.175.312.204
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		67.052.168.371	12.095.142.922
32	12. Chi phí khác		-	196.109.045
40	13. Lợi nhuận khác		-	(196.109.045)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.052.168.371	11.899.033.877
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	1.732.446.153	2.074.069.936
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>65.319.722.218</u>	<u>9.824.963.941</u>



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng





Nguyễn Cao Cường
Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		67.052.168.371	11.899.033.877
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.480.561.732	2.616.382.528
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(423.757.422)	(49.711.263)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(58.982.549.310)	(4.062.085.721)
06	- Chi phí lãi vay		922.818.663	512.515.815
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.049.242.034	10.916.135.236
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.405.206.133)	(13.922.982.304)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(977.020.410)	(28.830.298)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.306.302.407	(1.699.595.021)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(315.863.778)	(788.952.769)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(22.818.663)	(512.515.815)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.390.545.965)	(2.447.658.506)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		326.512.000	264.332.580
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(713.112.000)	(35.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		857.489.492	(8.255.966.897)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.203.395.142)	(8.695.158.122)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.982.549.310	4.062.085.721
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		52.779.154.168	(4.633.072.401)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.352.240.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.434.160.285	24.882.404.075
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.383.586.757)	(8.182.701.948)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.869.104.420)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.466.290.892)	16.699.702.127
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		44.170.352.768	3.810.662.829



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		28.461.535.508	22.670.330.301
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		423.757.422	49.711.263
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	73.055.645.698	26.530.704.393



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Cường
Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014

111105
CÔNG TY
CH NHIỆM
KẾ TOÁN KIỂM
AA
CÁN KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08/08/2013.

Trụ sở của Công ty tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ là 91.397.040.000 đồng; tương đương 9.139.704 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SFI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh vận tải, kho vận
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh vận tải, kho vận
Chi nhánh Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, kho vận
Chi nhánh Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Kinh doanh vận tải, kho vận

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán thực phẩm tươi sống, hàng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất bao bì, chèn lót (không hoạt động tại trụ sở);



Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Mua bán đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép; Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán bao bì, chèn lót. Mua bán vỏ container
- Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa).

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ cuối năm 2013 và trong 6 tháng đầu năm 2014, theo yêu cầu từ phía các khách hàng, Công ty đã thực hiện phát hành hóa đơn tài chính cho toàn bộ khoản tiền Công ty thu của khách hàng từ dịch vụ đại lý vận tải hàng biển và hàng không (bao gồm tiền thu cho dịch vụ mà Công ty cung cấp cho khách hàng và các khoản tiền thu cho các khoản chi phí mà Công ty đã đứng ra chi hộ cho khách hàng), thay cho việc trước đây Công ty chỉ phát hành hóa đơn và hạch toán doanh thu cho phần dịch vụ mà Công ty cung cấp, đối với phần dịch vụ mà Công ty không cung cấp nhưng đứng ra chi hộ cho khách hàng, Công ty không phát hành hóa đơn mà hạch toán là các khoản thu hộ, chi hộ. Vì vậy, Công ty đã thay đổi điều chỉnh việc hạch toán doanh thu và giá vốn đối với hoạt động này. Theo đó, doanh thu được hạch toán là toàn bộ khoản tiền thu theo hóa đơn phát hành và giá vốn được hạch toán là toàn bộ các khoản chi phí mà Công ty đã chi. Điều này, dẫn đến doanh thu và giá vốn trong kỳ này tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, cũng trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty cũng thực hiện tách biệt các khoản chi phí liên quan đến bộ phận bán hàng để hạch toán là chi phí bán hàng, thay cho việc trước đây các khoản chi phí này được hạch toán vào giá vốn của dịch vụ cung cấp. Điều này cũng dẫn đến chi phí bán hàng trong kỳ tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

1
JOT
CÔ
TÁCH NH
IANG
A
CÁN

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m2 đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài và không trích khấu hao đối với tài sản này;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m2 đất tại Lô 39, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm và trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

05
CÔNG TY
M HỮU
IỂM T
ASC
EM - T

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.16 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.370.944.579	1.305.672.700
Tiền gửi ngân hàng	27.224.701.119	21.450.862.808
Các khoản tương đương tiền	44.460.000.000	5.705.000.000
	<u>73.055.645.698</u>	<u>28.461.535.508</u>

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu cước xuất phòng Air	18.455.635.052	12.704.359.122
Phải thu cước xuất phòng Sea	10.073.826.277	4.799.104.313
Phải thu cước phòng Logistic	-	7.398.121.989
Phải thu cước nhập các hãng đại lý	1.856.514.524	828.022.456
Phải thu của Chi nhánh Quy Nhơn	430.627.714	-
Phải thu khác	260.440.727	3.097.353.755
	<u>31.077.044.294</u>	<u>28.826.961.635</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.188.052.965	211.032.555
	<u>1.188.052.965</u>	<u>211.032.555</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	2.315.700.000	2.229.021.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	754.830.918	558.318.918
	<u>3.070.530.918</u>	<u>2.787.339.918</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

209, Đường Nguyễn Văn Thù,

Quận Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	117.403.718.834	1.670.188.056	32.084.755.699	843.733.714	152.002.396.303
Mua sắm	-	-	1.437.350.000	45.350.000	1.482.700.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.274.272.113	-	-	-	5.274.272.113
Tại ngày 30/06/2014	122.677.990.947	1.670.188.056	33.522.105.699	889.083.714	158.759.368.416
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	17.890.665.748	39.766.380	11.844.755.667	359.878.250	30.135.066.045
Trích khấu hao	2.294.165.243	119.299.139	1.855.686.895	109.200.467	4.378.351.744
Tại ngày 30/06/2014	20.184.830.991	159.065.519	13.700.442.562	469.078.717	34.513.417.789
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	99.513.053.086	1.630.421.676	20.240.000.032	483.855.464	121.867.330.258
Tại ngày 30/06/2014	102.493.159.956	1.511.122.537	19.821.663.137	420.004.997	124.245.950.627

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.962.170.899 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	9.882.524.453	-	9.882.524.453
Mua sắm	-	429.345.000	429.345.000
Tại ngày 30/06/2014	9.882.524.453	429.345.000	10.311.869.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	597.881.142	-	597.881.142
Trích khấu hao	66.431.238	35.778.750	102.209.988
Tại ngày 30/06/2014	664.312.380	35.778.750	700.091.130
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	9.284.643.311	-	9.284.643.311
Tại ngày 30/06/2014	9.218.212.073	393.566.250	9.611.778.323

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	784.267.082	-
	784.267.082	-

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	8.757.473.876	8.757.473.876
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	5.029.129.876	5.029.129.876
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH SITC Việt Nam	3.628.344.000	3.628.344.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.736.380.000	7.736.380.000
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	4.350.780.000	4.350.780.000
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	3.385.600.000	3.385.600.000
Đầu tư dài hạn khác	1.605.562.000	1.605.562.000
	18.099.415.876	18.099.415.876

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Đại lý vận tải
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	Thành phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

- (1) Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam (tên cũ là Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi). Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI với Công ty Freightworld Pte.Ltd và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000232 chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2008 vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 306.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty Freightworld Pte.Ltd góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.
- (2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại lý Vận Tải Cosfi là 1 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI cam kết góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2013 là 100 triệu đồng.
- (3) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

- (1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) sẽ hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Vì vậy vào ngày 26/03/2014, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã có nghị quyết về việc phân chia lợi nhuận lũy kế và phân chia tài sản còn lại sau khi giải thể. Theo đó, trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI đã được chia khoản lợi nhuận lũy kế đến 31/03/2013 (lần 1) bằng tiền với giá trị là 2.695.383,36 USD và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ của Công ty mẹ.

- (2) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt và KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49%.

NG T
 NIỆM
 G KIẾ
 A P
 DAN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đầu tư dài hạn khác	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư trái phiếu	5.000.000	5.000.000
Đầu tư dài hạn khác	100.562.000	100.562.000
	<u>1.605.562.000</u>	<u>1.605.562.000</u>
11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.913.831.484	1.862.066.914
	<u>1.913.831.484</u>	<u>1.862.066.914</u>
12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	949.426.472
Ngân hàng TMCP An Bình - Sở Giao dịch	-	949.426.472
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả khác (*)	20.000.000.000	-
	<u>20.000.000.000</u>	<u>949.426.472</u>

(*) Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI. Cụ thể:

- + Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi;
- + Hình thức trái phiếu: Bút toán ghi sổ;
- + Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- + Giá trị trái phiếu phát hành: 20.000.000.000 tỷ đồng;
- + Số lượng trái phiếu phát hành: 200.000 trái phiếu;
- + Mệnh giá trái phiếu phát hành: 100.000 đồng/trái phiếu;
- + Giá phát hành: 100.000 đồng/trái phiếu;
- + Kỳ hạn trái phiếu: Một năm kể từ ngày phát hành;
- + Lãi suất trái phiếu: 9%/năm;
- + Đối tượng phát hành: Là các tổ chức, cá nhân có uy tín, có năng lực tài chính; Là các tổ chức, cá nhân có đóng góp cho quá trình phát triển của Công ty; Có sự am hiểu về ngành hoạt động và am hiểu về Công ty, có nguyện vọng đóng góp cho sự phát triển lâu dài của Công ty;
- + Mục đích phát hành: Huy động vốn để bổ sung vốn lưu động, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của Công ty và mở rộng thị trường.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	406.444.811	381.170.233
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.139.506.044	797.605.856
Thuế Thu nhập cá nhân	193.467.396	407.944.947
	1.739.418.251	1.586.721.036

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.800.000.000	900.000.000
Chi phí phải trả khác	249.353.784	961.722.696
	2.049.353.784	1.861.722.696

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	334.208.506	304.712.058
Bảo hiểm xã hội	30.501.211	102.204.493
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.075.286.505	1.067.286.505
Phải trả cổ tức cho cổ đông	187.615.580	-
Phải trả cước xuất phòng Air	1.501.043.884	739.332.994
Phải trả cước xuất phòng Sea	1.542.034.815	27.436.153
Phải trả cước xuất phòng Logistics	11.740.841.191	-
Phải trả cước nhập các hãng đại lý	18.633.011.866	18.049.025.254
Phải trả của Chi nhánh Đà Nẵng	6.025.175.057	5.483.192.899
Phải trả của Chi nhánh Hải Phòng	1.774.994.479	1.632.383.428
Phải trả của Chi nhánh Hà Nội	1.042.806.190	-
Phải trả, phải nộp khác	1.058.581.971	1.721.366.408
	44.946.101.255	29.126.940.192



NG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
 Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2013					
Tại ngày 01/01/2013	87.044.800.000	33.636.120.654	9.369.763.914	13.057.206.136	143.107.890.704
Lãi trong kỳ	-	-	-	9.824.963.941	9.824.963.941
Tại ngày 30/06/2013	87.044.800.000	33.636.120.654	9.369.763.914	22.882.170.077	152.932.854.645
6 tháng đầu năm 2014					
Tại ngày 01/01/2014	87.044.800.000	33.636.120.654	9.369.763.914	28.926.525.501	158.977.210.069
Tăng vốn (*)	4.352.240.000	-	-	-	4.352.240.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	65.319.722.218	65.319.722.218
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.529.733.092	(16.586.453.092)	(13.056.720.000)
Tại ngày 30/06/2014	91.397.040.000	33.636.120.654	12.899.497.006	77.659.794.627	215.592.452.287

(*) Tăng vốn trong kỳ từ đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.

Theo Nghị quyết 01/NQ-DHĐCĐ/SAFI-2014 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 26 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	28.926.039.365
Trích Quỹ dự phòng tài chính	12,20%	3.529.733.092
Chi trả cổ tức tương ứng 15% vốn điều lệ	45,14%	13.056.720.000
Lợi nhuận chưa phân phối	42,66%	12.339.586.273

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	8,34%	7.620.540.000	8,94%	7.780.340.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	13,57%	12.399.990.000	13,10%	11.399.990.000
Vốn góp của cổ đông khác	78,09%	71.376.510.000	77,96%	67.864.470.000
	100%	91.397.040.000	100%	87.044.800.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	91.397.040.000	87.044.800.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	87.044.800.000	87.044.800.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	4.352.240.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	91.397.040.000	87.044.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.056.720.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	13.056.720.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.139.704	8.704.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.139.704	8.704.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.139.704	8.704.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.139.704	8.704.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.139.704	8.704.480
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ dự phòng tài chính	12.899.497.006	9.369.763.914
	12.899.497.006	9.369.763.914

17 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	217.467.971.992	106.289.608.600
	217.467.971.992	106.289.608.600

5 - C.
TY
HỮU H
IỂM T
ASC
IỂM T

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	181.302.464.525	93.608.171.365
	181.302.464.525	93.608.171.365

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	228.893.601	312.933.808
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.753.655.709	3.749.151.913
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	103.745.145
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	423.757.422	49.711.263
	59.406.306.732	4.215.542.129

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	922.818.663	512.515.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	114.008.423
	922.818.663	626.524.238

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.052.168.371	11.899.033.877
Các khoản điều chỉnh tăng	-	196.109.045
- Chi phí không hợp lệ	-	196.109.045
Các khoản điều chỉnh giảm	(59.177.413.131)	(3.798.863.176)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(58.753.655.709)	(3.749.151.913)
- Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(423.757.422)	(49.711.263)
Tổng thu nhập tính thuế	7.874.755.240	8.296.279.746
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.732.446.153	2.074.069.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	797.605.856	1.628.501.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.390.545.965)	(2.447.658.506)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.139.506.044	1.254.913.142



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.880.176.299	1.390.373.869
Chi phí nhân công	19.507.331.202	18.546.438.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.461.347.910	2.616.382.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.317.663.395	68.277.753.792
Chi phí khác bằng tiền	14.732.772.884	6.952.535.330
	208.899.291.690	97.783.483.569

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.055.645.698	-	28.461.535.508	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.451.737.454	-	54.277.420.827	-
Đầu tư dài hạn	1.605.562.000	-	1.605.562.000	-
	158.112.945.152	-	84.344.518.335	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	20.000.000.000	20.949.426.472
Phải trả người bán, phải trả khác	70.442.515.628	39.763.898.305
Chi phí phải trả	2.049.353.784	1.861.722.696
	92.491.869.412	62.575.047.473

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.055.645.698	-	-	73.055.645.698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.451.737.454	-	-	83.451.737.454
Đầu tư dài hạn	-	1.605.562.000	-	1.605.562.000
	156.507.383.152	1.605.562.000	-	158.112.945.152
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.461.535.508	-	-	28.461.535.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.277.420.827	-	-	54.277.420.827
Đầu tư dài hạn	-	1.605.562.000	-	1.605.562.000
	82.738.956.335	1.605.562.000	-	84.344.518.335

105
CÔNG TY
KIỂM T
AS
KIỂM

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	70.442.515.628	-	-	70.442.515.628
Chi phí phải trả	2.049.353.784	-	-	2.049.353.784
	<u><u>92.491.869.412</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>92.491.869.412</u></u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	949.426.472	20.000.000.000	-	20.949.426.472
Phải trả người bán, phải trả khác	39.763.898.305	-	-	39.763.898.305
Chi phí phải trả	1.861.722.696	-	-	1.861.722.696
	<u><u>42.575.047.473</u></u>	<u><u>20.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>62.575.047.473</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hàng tàu, hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.467.289.852	146.272.601.610	5.728.080.530	217.467.971.992	-	217.467.971.992
Chi phí bộ phận trực tiếp	49.317.364.286	128.240.583.932	3.744.516.307	181.302.464.525	-	181.302.464.525
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.149.925.566	18.032.017.678	1.983.564.223	36.165.507.467	-	36.165.507.467
Tài sản bộ phận trực tiếp	34.509.934.789	41.927.869.044	8.709.384.800	85.147.188.633	-	85.147.188.633
Tài sản không phân bổ	-	-	-	232.442.509.092	-	232.442.509.092
Tổng tài sản	34.509.934.789	41.927.869.044	8.709.384.800	317.589.697.725	-	317.589.697.725
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	20.354.114.698	21.682.062.115	21.984.977.823	64.021.154.636	-	64.021.154.636
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	37.976.090.802	-	37.976.090.802
Tổng nợ phải trả	20.354.114.698	21.682.062.115	21.984.977.823	101.997.245.438	-	101.997.245.438

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

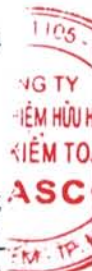
	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	Công ty con	1.736.926.414	-
Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi	Công ty con	530.137.015	281.001.471
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con	840.908.990	831.818.082
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con	900.938.674	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi	Công ty con	-	2.457.372.428
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con	1.827.159.146	1.291.779.485
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)	Công ty liên kết	56.926.496.563	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	Công ty con	-	776.152.775
Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi	Công ty con	273.112.399	89.866.320
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con	1.343.853.979	165.000.000
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con	143.918.240	250.353.005
Phải trả khác			
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	Công ty con	-	726.246.864

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	881.016.000	1.361.166.000



27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Cường
Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014

